

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2014/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 10 tháng 12 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

**Về việc ban hành các khoản phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định
của HĐND tỉnh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Phí, lệ phí số 38/2001/UBTVQH ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 4198/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh về việc đề nghị phê duyệt Đề án phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành mức thu các khoản phí và lệ phí (theo phụ lục 1) và tỷ lệ nộp ngân sách, để lại của đơn vị quản lý, sử dụng các khoản phí, lệ phí (theo phụ lục 2) thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Các quy định về mức thu và quản lý, sử dụng phí, lệ phí trái với Nghị quyết này đều bị bãi bỏ.

Điều 3. Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội khác giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Quảng Trị khóa VI, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2014 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

CHỦ TỊCH

Lê Hữu Phúc

Phụ lục I
BIỂU MỨC THU PHÍ VÀ LỆ PHÍ
THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA HĐND TỈNH
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2014/NQ-HĐND
ngày 10 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

A. MỨC THU PHÍ

Số TT	Khoản mục	Đơn vị tính	Mức thu phí tối đa áp dụng trên địa bàn tỉnh (đồng)
I	Phí chợ		
1	Phí vệ sinh bến bãi, bãi chợ đối với phương tiện có xếp dỡ hàng hóa tại bến, bãi chợ		
-	Đối với xe ô tô tải	Đồng/lượt/xe	10.000
-	Đối với xe thô sơ (xe máy, xe kéo...)	Đồng/lượt/xe	3.000
-	Đối với đò, ca nô vào bến	Đồng/lượt/xe	5.000
2	Phí vệ sinh chợ, bãi chợ đối với người kinh doanh		
-	Hộ kinh doanh các mặt hàng công nghiệp, lương thực, thực phẩm đóng gói	Đồng/hộ/lô/tháng	15.000
-	Hộ kinh doanh các mặt hàng, dịch vụ khác	Đồng/hộ/lô/tháng	20.000
-	Hộ kinh doanh ngoài bãi chợ không cố định	Đồng/hộ/lượt	2.000
3	Phí sử dụng bãi chợ cho tiếp nhận kinh doanh hàng hóa		
-	Đối với chủ phương tiện ô tô có trọng tải >3,5 tấn	Đồng/xe/lượt	20.000
-	Đối với chủ phương tiện ô tô có trọng tải ≤3,5 tấn	Đồng/xe/lượt	15.000
-	Đối với chủ phương tiện xe thô sơ (xe máy, xe kéo...)	Đồng/xe/lượt	5.000
4	Phí sử dụng bến bãi chợ để kinh doanh dịch vụ		
-	Bến bãi đỗ xe đạp thồ	Đồng/xe/tháng	5.000
-	Bến bãi đỗ xe máy thồ	Đồng/xe/tháng	20.000
-	Bến vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng thuyền, ca nô (tính cho lượt vào bến)	Đồng/phương tiện/lượt	5.000
-	Mức phí trên áp dụng cho chợ thành phố Đông Hà và chợ thị xã Quảng Trị;		
-	Các chợ thị trấn huyện, chợ phường của thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị áp dụng mức thu bằng 80% mức phí trên;		
-	Các chợ thôn, xã trong tỉnh áp dụng mức thu bằng: 60% mức phí trên đối với đồng bằng và 40% đối với miền núi.		
II	Phí qua đò (đò ngang)		
1	Phí qua đò đối với người	Đồng/lần/người	2.000
2	Phí qua đò đối với xe đạp	Đồng/lần/xe	2.000
3	Phí qua đò đối với xe máy	Đồng/lần/xe	5.000
III	Phí sử dụng hệ đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi, mặt nước		
1	Phí sử dụng bãi cảng (lượt xe ra - vào)		
-	Xe thô sơ (xe ba gác, xe máy, xe kéo...)	Đồng/lượt/xe	2.000
-	Xe ô tô dưới 05 tấn	Đồng/lượt/xe	5.000
-	Xe ô tô từ 05 tấn đến dưới 10 tấn	Đồng/lượt/xe	10.000

-	Xe ô tô từ 10 tấn trở lên	Đồng/lượt/xe	15.000
2	Phí sử dụng bến xe khách		
a)	Phí đỗ đậu xe tại bến		
	Xe chạy tuyến có cự ly		
	Dưới 50 km	Đồng/xe/ghế	1.200
	Từ 50 km đến dưới 100 km	Đồng/xe/ghế	1.800
	Từ 100 km đến dưới 500 km	Đồng/xe/ghế	2.000
	Từ 500 km trở lên	Đồng/xe/ghế	3.500
b)	Phí vệ sinh bến bãi		
	Xe có xếp dỡ hàng hóa	Đồng/xe/lượt	10.000
c)	Phí xe ghé bến trả hàng, trả khách		
	Xe tắc xi các loại	Đồng/xe/lượt	3.000
	Xe khách dưới 15 ghế	Đồng/xe/lượt	10.000
	Xe khách từ 15 ghế đến dưới 30 ghế	Đồng/xe/lượt	15.000
	Xe khách từ 30 ghế trở lên	Đồng/xe/lượt	20.000
	Xe tải dưới 5 tấn	Đồng/xe/lượt	10.000
	Xe tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	Đồng/xe/lượt	15.000
	Xe tải từ 10 tấn trở lên	Đồng/xe/lượt	20.000
d)	Phí ô tô tạm dừng, tạm đỗ	Đồng/xe/lượt	8.000
e)	Phí trông giữ xe ô tô		
-	Phí trông giữ xe ô tô ban ngày		
	Xe ô tô khách dưới 12 chỗ ngồi	Đồng/xe/lượt	15.000
	Xe ô tô khách 12 chỗ ngồi trở lên	Đồng/xe/lượt	20.000
	Xe ô tô tải dưới 10 tấn	Đồng/xe/lượt	15.000
	Xe ô tô tải từ 10 tấn trở lên	Đồng/xe/lượt	20.000
	Xe sơ mi rơ móc	Đồng/xe/lượt	25.000
-	Phí trông giữ xe ô tô ban đêm		
	Xe ô tô khách dưới 12 chỗ ngồi	Đồng/xe/lượt	25.000
	Xe ô tô khách 12 chỗ ngồi trở lên	Đồng/xe/lượt	30.000
	Xe ô tô tải dưới 10 tấn	Đồng/xe/lượt	25.000
	Xe ô tô tải từ 10 tấn trở lên	Đồng/xe/lượt	30.000
	Xe sơ mi rơ móc	Đồng/xe/lượt	40.000
	Phí trông giữ xe ô tô cả ngày và đêm		
	Xe ô tô khách dưới 12 chỗ ngồi	Đồng/xe/lượt	35.000
	Xe ô tô khách 12 chỗ ngồi trở lên	Đồng/xe/lượt	40.000
	Xe ô tô tải dưới 10 tấn	Đồng/xe/lượt	35.000
	Xe ô tô tải từ 10 tấn trở lên	Đồng/xe/lượt	40.000
	Xe sơ mi rơ móc	Đồng/xe/lượt	40.000
3	Phí sử dụng bến bãi khác		
-	Bến khai thác cát, đá, sạn, than, đất, bùn	Đồng/m ² /năm	5.000
-	Bến bãi đỗ xe đạp thồ	Đồng/xe/tháng	5.000
-	Bến bãi đỗ xe máy thồ	Đồng/xe/tháng	20.000

-	Bến vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng thuyền, ca nô (tính cho lượt vào bến)	Đồng/phương tiện/lượt	5.000
-	Bến vận chuyển hành khách, hàng hóa, bằng thuyền, ca nô (tính cho tháng neo đậu)	Đồng/phương tiện /tháng	20.000
-	Sử dụng sân bãi công	Đồng	5% doanh thu
-	Bến bãi kinh doanh hàng hải sản gồm có		
+	Khu vực bãi, bến		
	Thuê địa điểm thu mua, chế biến	Đồng/lô/tháng	40.000
	Thuê địa điểm kinh doanh	Đồng/m ² /tháng	4.000
	Thuê bến bãi để tập kết, thông qua hàng hóa	Đồng/tấn	15.000
+	Khu vực chợ		
	Thuê lô kinh doanh ở khu vực có mái che	Đồng/m ² /tháng	15.000
	Thuê lô kinh doanh ở khu vực không có mái che	Đồng/m ² /tháng	5.000
4	Phí sử dụng mặt nước đánh bắt hải sản vùng sông, biển (dùng rớ chài)	Đồng/rớ chài/năm	50.000
IV	Phí vệ sinh		
1	Phí vệ sinh đô thị (áp dụng với thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị và các thị trấn có rác thải được thu gom)		
a)	Hộ gia đình		
	Hộ gia đình không sản xuất kinh doanh:		
-	Thành phố, Thị xã	Đồng/hộ/tháng	20.000 - 26.000
-	Thị trấn	Đồng/hộ/tháng	15.000 - 20.000
	Hộ gia đình, cá nhân có sản xuất kinh doanh		
-	Có khối lượng rác thải dưới 0,5 m ³ /tháng	Đồng/hộ/tháng	75.000
-	Có khối lượng rác thải từ 0,5 m ³ đến 01 m ³ /tháng	Đồng/hộ/tháng	120.000
-	Có khối lượng rác thải lớn hơn 01m ³ /tháng.	Đồng/m ³	180.000
	Hộ kinh doanh nhà trọ		Mức thu như hộ không sản xuất kinh doanh cộng thêm 7.000 đồng/phòng nghỉ/tháng
b)	Trường học		
	Trường có dưới 10 lớp học	Đồng/tháng	75.000
	Trường có 10 lớp học trở lên	Đồng/tháng	120.000
	Các trường học có lượng rác thải lớn hơn 1m ³ /tháng.	Đồng/m ³	180.000
c)	Đối với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp		
	Khu vực văn phòng		
-	Có bộ máy tổ chức dưới 20 người	Đồng/tháng	90.000
-	Có bộ máy tổ chức từ 20 người đến dưới 50 người	Đồng/tháng	120.000
-	Có bộ máy tổ chức từ 50 người trở lên	Đồng/tháng	150.000
-	Các cơ quan, tổ chức có lượng rác thải lớn hơn 01 m ³ /tháng	Đồng/m ³	180.000
	Khu vực sản xuất kinh doanh dịch vụ và cơ sở khám chữa bệnh		

-	Có khối lượng rác thải dưới 0,5 m ³ /tháng	Đồng/tháng	150.000
-	Có khối lượng rác thải từ 0,5 m ³ đến dưới 01 m ³ /tháng	Đồng/tháng	200.000
-	Có khối lượng rác thải từ 01 m ³ /tháng đến 60 m ³ /tháng	m ³	200.000
-	Có khối lượng rác thải lớn hơn 60 m ³ /tháng	m ³	180.000
	Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm: có hợp đồng cụ thể		220.000 đồng/tấn
	Rác độc hại nguy hiểm: có hợp đồng cụ thể		Đơn giá theo danh mục quy định hiện hành của Nhà nước
2	Phí vệ sinh khu vực nông thôn áp dụng cho những nơi có tổ chức dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải		
a)	Hộ gia đình, cá nhân không sản xuất kinh doanh	Đồng/hộ/tháng	10.000
b)	Hộ gia đình, cá nhân có sản xuất kinh doanh	Đồng/hộ/tháng	20.000
V	Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô		
1	Tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện công cộng do Nhà nước đầu tư		
-	Xe đạp	Đồng/chiếc/lượt	2.000
-	Xe máy	Đồng/chiếc/lượt	4.000
-	Xe ô tô dưới 16 chỗ ngồi	Đồng/chiếc/lượt	15.000
-	Xe ô tô từ 16 chỗ ngồi trở lên	Đồng/chiếc/lượt	20.000
-	Mức thu phí trông giữ ban đêm có thể cao hơn mức thu phí ban ngày, nhưng tối đa không quá hai lần mức thu phí ban ngày. Trường hợp trông giữ cả ngày và đêm thì mức thu phí cả ngày và đêm tối đa bằng mức thu phí ban ngày cộng với mức thu phí ban đêm;		
-	Mức thu phí theo tháng tối đa không quá năm mươi lần mức thu phí ban ngày;		
-	Mức thu phí tại các điểm, bãi trông giữ ở các bệnh viện, trường học, chợ... là những nơi có nhiều nhu cầu trông giữ phương tiện cần áp dụng mức thu phí thấp hơn các nơi khác.		
2	Tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện không do nhà nước đầu tư	HĐND tỉnh giao cho UBND tỉnh quy định mức thu cho phù hợp với phương thức, điều kiện trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô; tình hình kinh tế xã hội trong từng thời kỳ và khả năng đóng góp của người nộp phí	
VI	Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính	Đồng/m ²	1.500
VII	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất		
1	Đối với gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	100.000
2	Đối với tổ chức	Đồng/hồ sơ	500.000
VIII	Phí sử dụng cảng cá¹		
1	Phi tàu, thuyền nghề cá cập cảng (trừ cảng cá đảo Cồn Cỏ)		
	Tàu, thuyền có công suất dưới 20 CV	Đồng/chiếc/lượt	10.000
	Tàu, thuyền có công suất từ 20 CV đến 50 CV	Đồng/chiếc/lượt	20.000
	Tàu, thuyền có công suất trên 50 CV đến 90 CV	Đồng/chiếc/lượt	40.000
	Tàu, thuyền có công suất trên 90CV đến 200 CV	Đồng/chiếc/lượt	60.000
	Tàu, thuyền có công suất lớn hơn 200 CV	Đồng/chiếc/lượt	100.000
2	Phí tàu, thuyền vận tải cập cảng (Trừ cảng cá đảo Cồn Cỏ)		

	Trọng tải dưới 05 tấn	Đồng/chiếc/lượt	20.000
	Trọng tải 05 tấn đến 10 tấn	Đồng/chiếc/lượt	40.000
	Trọng tải 10 tấn đến 100 tấn	Đồng/chiếc/lượt	100.000
	Trọng tải trên 100 tấn	Đồng/chiếc/lượt	160.000
3	Phí các loại phương tiện ra vào cảng		
	Ô tô có trọng tải dưới 01 tấn	Đồng/chiếc/lượt	10.000
	Ô tô có trọng tải từ 01 đến 2,5 tấn	Đồng/chiếc/lượt	20.000
	Ô tô có trọng tải trên 2,5 đến 5 tấn	Đồng/chiếc/lượt	30.000
	Ô tô có trọng tải trên 05 tấn đến 10 tấn	Đồng/chiếc/lượt	40.000
	Ô tô có trọng tải trên 10 tấn	Đồng/chiếc/lượt	50.000
	Ô tô lưu bãi qua đêm để chờ bốc hàng tại Cảng	Đồng/chiếc/ /ngày đêm	20.000
	Xe thô sơ (xe ba gác, xích lô, xe máy) có chở hàng	Đồng/chiếc/lượt	2.000
	Xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi	Đồng/chiếc/lượt	10.000
	Xe ô tô trên 12 chỗ ngồi	Đồng/chiếc/lượt	15.000
	Các phương tiện trên vận tải nội bộ trong Cảng cá	Đồng/chiếc/lượt	50% mức thu trên
4	Phí cho thuê mặt bằng		
	Thuê mặt bằng làm dịch vụ mua bán cá (Từ 200m ² trở xuống chưa xây dựng) tại các địa điểm cách tim cầu cảng chính không quá 120m	Đồng/m ² /tháng	2.000
	Thuê mặt bằng làm dịch vụ mua bán cá (Từ 200m ² trở xuống chưa xây dựng) tại các địa điểm còn lại	Đồng/m ² /tháng	1.500
	Thuê mặt bằng trong khu chợ cá (đã được xây dựng hoàn chỉnh)	Đồng/m ² /tháng	15.000
	Thuê mặt bằng làm cơ sở sản xuất nước đá tại các địa điểm cách tim cầu cảng chính không quá 120 m	Đồng/m ² /tháng	3.000
	Thuê mặt bằng làm cơ sở sản xuất nước đá tại các địa điểm còn lại	Đồng/m ² /tháng	2.000
	Thuê mặt bằng để xây dựng các xưởng sản xuất, đóng mới và sửa chữa tàu thuyền, chế biến thủy sản với diện tích trên 1.000 m ² tại khu quy hoạch	Đồng/m ² /tháng	1.000
	Thuê mặt bằng làm dịch vụ khác	Đồng/m ² /tháng	2.000
	Thuê mặt bằng làm dịch vụ, kinh doanh xăng dầu	Đồng/m ² /tháng	5.000
	Sử dụng mặt bằng không có mái che, thời gian dưới 01 tháng	Đồng/m ² /ngày	200
	Sử dụng mặt bằng đã được đầu tư hoàn chỉnh ngoài chợ cá	Đồng/m ² /ngày	1.000
5	Phí các loại hàng hóa qua cảng		
	Hàng hóa thủy sản qua cảng	Đồng/tấn	20.000
	Dịch vụ nước đá qua cảng	Đồng/tấn	8.000
	Các loại hàng hóa khác	Đồng/tấn	8.000
	Hàng hóa là Container	Đồng/Container	70.000
6	Phí vệ sinh môi trường		
	Các tập thể, hộ kinh doanh thủy sản có lượng rác thải	Đồng/hộ/tháng	75.000

	trên 01 m ³ /tháng		
	Các hộ kinh doanh thủy sản có lượng rác thải từ 0,5 - 01 m ³ /tháng	Đồng/hộ/tháng	25.000
	Các hộ kinh doanh thủy sản có lượng rác thải dưới 0,5 m ³ /tháng	Đồng/hộ/tháng	15.000
	Các hộ kinh doanh các mặt hàng khác	Đồng/hộ/tháng	15.000
	Phí vệ sinh bến bãi hàng hóa thủy sản qua cảng	Đồng/tấn	3.000
	Phí vệ sinh bến bãi hàng hóa khác qua cảng	Đồng/tấn	1.000
7	Phí sử dụng cảng cá đảo Côn Cỏ		
a)	Đối với tàu, thuyền vận tải hàng hóa, vật tư cập bến cảng		
	Loại có công suất dưới 50 CV	Đồng/tàu/ngày	10.000
	Loại có công suất từ 50 CV đến 100 CV	Đồng/tàu/ngày	20.000
	Loại có công suất trên 100 CV	Đồng/tàu/ngày	30.000
b)	Đối với tàu, thuyền vận tải hàng hóa, vật tư chưa cập bến cảng nhưng neo đậu trong khu vực mặt nước của cảng (trừ các loại tàu thuyền của huyện đảo Côn Cỏ, lực lượng TNXP trên đảo, tàu thuyền của các đơn vị lực lượng vũ trang làm nhiệm vụ quân sự, tàu thuyền neo đậu để tránh bão khẩn cấp, cấp cứu bệnh nhân, mua nước ngọt, dầu, nước đá)		
	Loại có công suất dưới 50 CV	Đồng/tàu/ngày	10.000
	Loại có công suất từ 50 CV đến 100 CV	Đồng/tàu/ngày	15.000
	Loại có công suất trên 100 CV	Đồng/tàu/ngày	20.000
c)	Đối với hàng hóa, vật tư thông qua cảng		
	Từ 01 ngày đến 05 ngày	Đồng/tấn/ngày	1.000
	Từ ngày thứ 06 trở đi	Đồng/tấn/ngày	1.500
IX	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai		
1	Phí khai thác và sử dụng tài liệu bản đồ hiện trạng sử dụng, bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ chuyên đề về lĩnh vực môi trường và khoáng sản cấp tỉnh	Đồng/lượt	300.000
2	Phí khai thác và sử dụng tài liệu bản đồ hiện trạng sử dụng, bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ chuyên đề về lĩnh vực môi trường và khoáng sản cấp huyện	Đồng/lượt	200.000
3	Phí khai thác và sử dụng tài liệu bản đồ hiện trạng sử dụng, bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ chuyên đề về lĩnh vực môi trường và khoáng sản cấp xã	Đồng/lượt	150.000
4	Bản đồ địa chính	Đồng/tờ	
-	Bản đồ địa chính dạng giấy	Đồng/tờ	
+	Tỷ lệ 1/500		12.000
+	Tỷ lệ 1/1000		18.000
+	Tỷ lệ 1/2000		36.000
+	Tỷ lệ 1/5000		60.000
-	Bản đồ địa chính dạng số		
+	Tỷ lệ 1/500		30.000

+	Tỷ lệ 1/1000		60.000
+	Tỷ lệ 1/2000		90.000
+	Tỷ lệ 1/5000		120.000
5	Sao lục, chứng thực hồ sơ đất đai	Đồng/hồ sơ	
-	Hộ gia đình, cá nhân		12.000
-	Các tổ chức		24.000
6	Sao lục bản đồ dạng giấy	Đồng/tờ	
-	Khổ giấy A4		5.000
-	Khổ giấy A3		5.000
-	Khổ giấy A2		10.000
-	Khổ giấy A1		12.000
-	Khổ giấy A0		18.000
7	Cung cấp tọa độ địa chính	Đồng/điểm	
-	Điểm địa chính cơ sở		60.000
-	Điểm địa chính I		36.000
-	Điểm địa chính II		24.000
-	Mức thu trên không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu		
X	Phí thư viện (đối với thư viện thuộc địa phương quản lý)¹		
1	Đối với Thư viện cấp tỉnh		
-	Thiếu nhi	Đồng/thẻ/năm	20.000
-	Các đối tượng khác	Đồng/thẻ/năm	40.000
2	Đối với Thư viện cấp huyện		
-	Thiếu nhi	Đồng/thẻ/năm	10.000
-	Các đối tượng khác	Đồng/thẻ/năm	20.000
XI	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)		
-	Cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	Đồng/lần thẩm định	6.000.000
-	Trường hợp cấp đổi lại giấy phép	Đồng/lần thẩm định	3.000.000
XII	Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa (đối với danh lam thắng cảnh thuộc địa phương quản lý)¹		
1	Khách tham quan là người lớn	Đồng/lần/người	
+	Di tích địa đạo Vịnh Mốc	Đồng/lần/người	40.000
+	Di tích sân bay Tà Cơn	Đồng/lần/người	40.000
+	Di tích đôi bờ Hiền Lương	Đồng/lần/người	40.000
2	Khách tham quan là trẻ em (đối với các di tích lịch sử trên)	Đồng/lần/người	20.000
XIII	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)		
1	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	Đồng/1 báo cáo	
a)	Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	Đồng/1 báo cáo	
-	Tổng vốn đầu tư nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng		5.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 50 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc		6.500.000

	bằng 100 tỷ đồng		
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 100 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng		12.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 200 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng		14.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 500 tỷ đồng		17.000.000
b)	Nhóm 2: Dự án Công trình dân dụng	Đồng/1 báo cáo	
-	Tổng vốn đầu tư nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng		6.900.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 50 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng		8.500.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 100 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng		15.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 200 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng		16.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 500 tỷ đồng		25.000.000
c)	Nhóm 3: Dự án hạ tầng kỹ thuật	Đồng/1 báo cáo	
-	Tổng vốn đầu tư nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng		7.500.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 50 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng		9.500.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 100 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng		17.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 200 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng		18.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 500 tỷ đồng		25.000.000
d)	Nhóm 4: Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Đồng/1 báo cáo	
-	Tổng vốn đầu tư nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng		7.800.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 50 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng		9.500.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 100 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng		17.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 200 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng		18.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 500 tỷ đồng		24.000.000
e)	Nhóm 5: Dự án Giao thông	Đồng/1 báo cáo	
-	Tổng vốn đầu tư nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng		8.100.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 50 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng		10.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 100 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng		18.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 200 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng		20.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 500 tỷ đồng		25.000.000
g)	Nhóm 6: Dự án Công nghiệp	Đồng/1 báo cáo	
-	Tổng vốn đầu tư nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng		8.400.000

-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 50 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng		10.500.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 100 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng		19.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 200 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng		20.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 500 tỷ đồng		26.000.000
h)	Nhóm 7: Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	Đồng/1 báo cáo	
-	Tổng vốn đầu tư nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng		5.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 50 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng		6.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 100 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng		10.800.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 200 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng		12.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 500 tỷ đồng		15.600.000
2	Phí thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường	Đồng/1 báo cáo	50% mức thu Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường
XIV	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)		
1	Phí thẩm định Đề án thăm dò nước dưới đất		
-	Đối với đề án, báo cáo thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	400.000
-	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	1.100.000
-	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	2.600.000
-	Đối với Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	5.000.000
-	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	Đồng/1 đề án, báo cáo	Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên
2	Phí thẩm định Đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước dưới đất		
-	Đối với đề án, báo cáo khai thác nước dưới đất có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	400.000
-	Đối với đề án, báo cáo khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	1.100.000
-	Đối với đề án, báo cáo khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	2.600.000
-	Đối với đề án khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	5.000.000

-	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	Đồng/1 đề án, báo cáo	- Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.
3	Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt		
-	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	600.000
-	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	1.800.000
-	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 01 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	4.400.000
-	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 01 m ³ đến dưới 02 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	8.400.000
-	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	Đồng/1 đề án, báo cáo	Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên
4	Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi		
-	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	600.000
-	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	1.800.000
-	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	4.400.000
-	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	8.400.000
-	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	Đồng/1 đề án, báo cáo	Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên

XV	Phí thăm định báo cáo kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất		
-	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	400.000
-	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	1.400.000
-	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	3.400.000
-	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	6.000.000
-	Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung	Đồng/1 báo cáo	Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên
XVI	Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất		
-	Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	Đồng/hồ sơ	1.400.000
-	Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung		Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên
XVII	Phí đấu giá (đối với phí do cơ quan địa phương tổ chức thu)		
1	Mức thu phí đấu giá tài sản đối với tổ chức, cá nhân có tài sản bán đấu giá (trừ trường hợp bán đấu giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu sung quỹ nhà nước, đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất, đấu giá quyền khai thác khoáng sản và các trường hợp do Hội đồng bán đấu giá tài sản thực hiện)		
	Giá trị tài sản của một cuộc bán đấu giá		
a)	Dưới 50 triệu đồng	Đồng	5% giá trị tài sản bán được
b)	Từ 50 triệu đến 01 tỷ đồng	Đồng	2,5 triệu + 1,5% giá trị tài sản bán được quá 50 triệu
c)	Từ trên 01 tỷ đến 10 tỷ đồng	Đồng	16,75 triệu + 0,2% giá trị tài sản bán được vượt 01 tỷ
d)	Từ trên 10 tỷ đến 20 tỷ đồng	Đồng	34,75 triệu + 0,15% giá trị tài sản bán được vượt 10 tỷ
e)	Từ trên 20 tỷ đồng	Đồng	49,75 triệu + 0,1% giá trị tài sản bán được vượt 20 tỷ. Tổng số phí không quá

			300 triệu/cuộc đấu giá
2	Mức thu phí tham gia đấu giá tài sản đối với tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá (trừ đấu giá quyền sử dụng đất, quyền khai thác khoáng sản)		
	Giá trị tài sản		
	Từ 20 triệu đồng trở xuống	Đồng/hồ sơ	50.000
	Từ trên 20 triệu đồng đến 50 triệu đồng	Đồng/hồ sơ	100.000
	Từ trên 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng	Đồng/hồ sơ	150.000
	Từ trên 100 triệu đồng đến 500 triệu đồng	Đồng/hồ sơ	200.000
	Trên 500 triệu đồng	Đồng/hồ sơ	500.000
3	Mức thu phí tham gia đấu giá quyền sử dụng đất		
a)	Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất để đầu tư xây dựng nhà ở của hộ gia đình, cá nhân		
	Giá trị quyền sử dụng đất theo giá khởi điểm		
	Từ 200 triệu đồng trở xuống	Đồng/hồ sơ	100.000
	Từ trên 200 triệu đồng đến 500 triệu đồng	Đồng/hồ sơ	200.000
	Từ trên 500 triệu đồng	Đồng/hồ sơ	500.000
b)	Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất không thuộc phạm vi khoản a mục này		
	Diện tích đất		
	Từ 0,5 ha trở xuống	Đồng/hồ sơ	1.000.000
	Từ trên 0,5 ha đến 2 ha	Đồng/hồ sơ	3.000.000
	Từ trên 2 ha đến 5 ha	Đồng/hồ sơ	4.000.000
	Từ trên 5 ha	Đồng/hồ sơ	5.000.000
4	Mức thu phí tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản		
a)	Trường hợp đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò		
	Giá trị quyền khai thác khoáng sản theo giá khởi điểm		
	Từ 01 tỷ đồng trở xuống	Đồng/hồ sơ	2.000.000
	Từ trên 01 tỷ đồng đến 05 tỷ đồng	Đồng/hồ sơ	4.000.000
	Từ trên 05 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng	Đồng/hồ sơ	6.000.000
	Từ trên 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	Đồng/hồ sơ	8.000.000
	Từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	Đồng/hồ sơ	10.000.000
	Từ trên 100 tỷ đồng	Đồng/hồ sơ	12.000.000
b)	Trường hợp đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản		
	Diện tích khu vực đấu giá		
	Từ 0,5 ha trở xuống	Đồng/hồ sơ	2.000.000
	Từ trên 0,5 ha đến 2 ha	Đồng/hồ sơ	4.000.000
	Từ trên 2 ha đến 5 ha	Đồng/hồ sơ	6.000.000
	Từ trên 5 ha đến 10 ha	Đồng/hồ sơ	8.000.000
	Từ trên 10 ha đến 50 ha	Đồng/hồ sơ	10.000.000
	Từ trên 50 ha	Đồng/hồ sơ	12.000.000
XVIII	Phí dự thi, dự tuyển (đối với cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc địa phương quản lý)		
1	Tuyển sinh vào lớp 1	Đồng/học sinh	5.000
2	Tuyển sinh vào lớp 6 (THCS)	Đồng/học sinh	10.000

3	Xét tuyển sinh vào lớp 10 (THPT)	Đồng/học sinh	20.000
4	Thi tuyển sinh vào lớp 10 (THPT)	Đồng/học sinh	30.000
XIX	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (đối với giao dịch địa phương thực hiện)		
	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (đối với giao dịch địa phương thực hiện)	Đồng/trường hợp	30.000
XX	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản		
	Khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Đồng/tấn	60.000
2	Quặng mangan	Đồng/tấn	50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Đồng/tấn	70.000
4	Quặng vàng	Đồng/tấn	270.000
5	Quặng đất hiếm	Đồng/tấn	60.000
6	Quặng bạch kim	Đồng/tấn	270.000
7	Quặng bạc, quặng thiếc	Đồng/tấn	270.000
8	Quặng von-phờ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimoan)	Đồng/tấn	50.000
9	Quặng chì, quặng kẽm	Đồng/tấn	270.000
10	Quặng nhôm, quặng bô-xít (bouxite)	Đồng/tấn	50.000
11	Quặng đồng, quặng ni-ken (niken)	Đồng/tấn	60.000
12	Quặng cromit	Đồng/tấn	60.000
13	Quặng cô-ban, quặng mô-lip-đen (molipden), quặng thủy ngân, quặng ma-nhê (magie), quặng va-na-đi.	Đồng/tấn	270.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Đồng/tấn	30.000
	Khoáng sản không kim loại		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa...)	Đồng/m ³	70.000
2	Đá Block	Đồng/m ³	90.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi; Sa-phia (sapphire): E-mô-rôt (emerald): A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite): Ô-pan quý màu đen; A-dít; Rô-đô-lít (rodolite): Py-rôp (pyrope); Bê-rin (berin): Sờ-pi-nen (spinen); Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan quý màu trắng, đỏ lửa; Phen-sờ-phát (fenspat); Birusa; Nê-phờ-rít (nephrite)	Đồng/tấn	70.000
4	Sỏi, cuội, sạn	Đồng/m ³	6.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Đồng/tấn	3.000
6	Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp...)	Đồng/tấn	3.000
7	Cát vàng	Đồng/m ³	5.000
8	Cát làm thủy tinh	Đồng/m ³	7.000
9	Các loại cát khác	Đồng/m ³	4.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	Đồng/m ³	2.000
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	Đồng/m ³	2.000
12	Đất làm thạch cao	Đồng/m ³	3.000

13	Đất làm Cao lanh	Đồng/m ³	7.000
14	Các loại đất khác	Đồng/m ³	2.000
15	Gờ-ra-nít (granite)	Đồng/tấn	30.000
16	Sét chịu lửa	Đồng/tấn	30.000
17	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite)	Đồng/tấn	30.000
18	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Đồng/tấn	30.000
19	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	Đồng/tấn	30.000
20	Nước khoáng thiên nhiên	Đồng/m ³	3.000
21	A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin)	Đồng/tấn	5.000
22	Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò	Đồng/tấn	10.000
23	Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên	Đồng/tấn	10.000
24	Than nâu, than mỡ	Đồng/tấn	10.000
25	Than khác	Đồng/tấn	10.000
26	Khoáng sản không kim loại khác	Đồng/tấn	30.000
XXI	Phí sử dụng đường bộ (đối với xe mô tô)		
1	Loại có dung tích xy lanh đến 100 cm ³	Đồng/năm	50.000
2	Loại có dung tích xy lanh trên 100 cm ³	Đồng/năm	120.000
XXII	Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (thu đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu) trong khu kinh tế cửa khẩu²		
1	Phương tiện vận tải chở hàng hóa ra, vào cửa khẩu		
a)	Phương tiện vận tải chở gỗ các loại, quặng các loại, thạch cao		
	Phương tiện có tải trọng dưới 05 tấn	Đồng/xe/lượt	500.000
	Phương tiện có tải trọng từ 05 tấn đến dưới 10 tấn	Đồng/xe/lượt	700.000
	Phương tiện có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn, xe container 20 Feet	Đồng/xe/lượt	1.100.000
	Phương tiện có tải trọng từ 20 tấn trở lên, xe Container 40 Feet	Đồng/xe/lượt	1.500.000
b)	Phương tiện vận tải chở các loại hàng hóa khác		
	Phương tiện có tải trọng dưới 05 tấn	Đồng/xe/lượt	200.000
	Phương tiện có tải trọng từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	Đồng/xe/lượt	300.000
	Phương tiện có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn, xe container 20 Feet	Đồng/xe/lượt	600.000
	Phương tiện có tải trọng từ 20 tấn trở lên, xe Container 40 Feet	Đồng/xe/lượt	1.000.000
2	Đối với các phương tiện vận tải không có hàng hóa (xe không tải)		
	Phương tiện có tải trọng dưới 05 tấn	Đồng/xe/lượt	50.000
	Phương tiện có tải trọng từ 05 tấn đến dưới 10 tấn	Đồng/xe/lượt	70.000
	Phương tiện có tải trọng từ 10 tấn trở lên, xe Container 20 Feet trở lên	Đồng/xe/lượt	100.000

B. MỨC THU LỆ PHÍ

Số TT	Khoản mục	Đơn vị tính	Mức thu lệ phí tối đa áp dụng trên địa bàn tỉnh (%)
I	Lệ phí đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân (đối với công việc do cơ quan địa phương thực hiện)¹		
1	Lệ phí đăng ký cư trú (lệ phí hộ khẩu)		
a)	Đăng ký thường trú, tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú		
	Thành phố Đông Hà	Đồng/lần đăng ký	15.000
	Khu vực miền núi, hải đảo	Đồng/lần đăng ký	5.000
	Khu vực khác	Đồng/lần đăng ký	7.000
b)	Cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú		
	Thành phố Đông Hà	Đồng/lần đăng ký	20.000
	Khu vực miền núi, hải đảo	Đồng/lần đăng ký	7.000
	Khu vực khác	Đồng/lần đăng ký	10.000
c)	Cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà		
	Thành phố Đông Hà	Đồng/lần đăng ký	10.000
	Khu vực miền núi, hải đảo	Đồng/lần đăng ký	4.000
	Khu vực khác	Đồng/lần đăng ký	5.000
d)	Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)		
	Thành phố Đông Hà	Đồng/lần cấp	8.000
	Khu vực miền núi, hải đảo	Đồng/lần cấp	3.000
	Khu vực khác	Đồng/lần cấp	4.000
2	Lệ phí chứng minh nhân dân (cấp lại)	Đồng/lần cấp	9.000
II	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam		
1	Cấp mới giấy phép lao động	Đồng/giấy phép	600.000
2	Cấp lại giấy phép lao động	Đồng/giấy phép	450.000
III	Lệ phí địa chính¹		
1	Cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất		
	Cá nhân, hộ gia đình		
-	Các phường thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị	Đồng/giấy	25.000
-	Khu vực khác	Đồng/giấy	12.000
-	Tổ chức	Đồng/giấy	100.000
2	Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xác nhận tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất		
	Cá nhân, hộ gia đình		
-	Các phường thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị	Đồng/lần	20.000
-	Khu vực khác	Đồng/lần	10.000

-	Tổ chức	Đồng/lần	50.000
3	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất		
	Cá nhân, hộ gia đình		
-	Các phường thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị	Đồng/giấy	100.000
-	Khu vực khác	Đồng/giấy	50.000
	Tổ chức	Đồng/giấy	500.000
4	Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất		
	Cá nhân, hộ gia đình		
-	Các phường thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị	Đồng/lần	50.000
-	Khu vực khác	Đồng/lần	25.000
-	Tổ chức	Đồng/lần	50.000
5	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai, bao gồm: Chứng nhận thay đổi chủ sử dụng đất, thay đổi hình thể, diện tích thửa đất và thay đổi mục đích sử dụng đất		
	Cá nhân, hộ gia đình		
-	Các phường thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị	Đồng/giấy	28.000
-	Khu vực khác	Đồng/giấy	14.000
-	Tổ chức	Đồng/giấy	30.000
6	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính		
	Cá nhân, hộ gia đình		
-	Các phường thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị	Đồng/lần	15.000
-	Khu vực khác	Đồng/lần	7.000
-	Tổ chức	Đồng/lần	30.000
IV	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng		
	Nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	Đồng/giấy phép	75.000
	Công trình khác	Đồng/giấy phép	150.000
	gia hạn giấy phép xây dựng	Đồng/giấy phép	15.000
V	Lệ phí cấp biển số nhà		
	Cấp mới	Đồng/biển số	45.000
	Cấp lại	Đồng/biển số	30.000
VI	Lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh (đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin)		
1	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		
	Hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do huyện, thị xã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Đồng/lần cấp	150.000
	Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Đồng/lần cấp	300.000

	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh; chứng nhận đăng ký hoạt động cho chi nhánh hoặc văn phòng đại diện của doanh nghiệp	Đồng/lần chứng nhận thay đổi	30.000
	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	Đồng/bản	3.000
2	Lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	Đồng/lần cung cấp	15.000
VII	Lệ phí cấp Giấy phép hoạt động điện lực (đối với hoạt động cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện)		
	Cấp mới giấy phép hoạt động điện lực	Đồng/giấy phép	700.000
	Trường hợp gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực	Đồng/giấy phép	350.000
VIII	Lệ phí cấp Giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với việc cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện)		
1	Mức thu lệ phí cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất	Đồng/giấy phép	150.000
	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	Đồng/giấy phép	75.000
2	Mức thu lệ phí cấp giấy phép khai thác sử dụng nước dưới đất	Đồng/giấy phép	150.000
	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	Đồng/giấy phép	75.000
IX	Lệ phí cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt (đối với việc cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện)		
	Mức thu lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt	Đồng/giấy phép	150.000
	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	Đồng/giấy phép	75.000
X	Lệ phí cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (đối với việc cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện)		
	Mức thu lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước	Đồng/giấy phép	150.000
	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	Đồng/giấy phép	75.000
XI	Lệ phí cấp Giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi (đối với việc cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện)		
	Mức thu lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước	Đồng/giấy phép	150.000
	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	Đồng/giấy phép	75.000
XII	Lệ phí cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô		
1	Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng ô tô	Đồng/giấy phép	200.000
2	Trường hợp cấp đổi hoặc cấp lại (do mất, hỏng, hoặc thay đổi điều kiện kinh doanh)	Đồng/giấy phép	50.000
XIII	Lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực		
1	Cấp bản sao từ sổ gốc	Đồng/bản	3.000
2	Chứng thư bản sao từ bản chính	Đồng/trang	2.000
			Từ trang thứ 3 trở lên thì mỗi trang thu 1.000 đồng/trang và tối đa thu

			không quá 100.000 đồng/ bản
3	Chứng thực chữ ký	Đồng/trường hợp	10.000
XIV	Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm (đối với giao dịch địa phương thực hiện)		
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	Đồng/hồ sơ	80.000
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	Đồng/hồ sơ	70.000
3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	Đồng/hồ sơ	60.000
4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	Đồng/hồ sơ	20.000
XV	Lệ phí trước bạ đối với xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe)	Đồng	Mức thu 10% của giá trị xe ô tô, áp dụng cho trường hợp nộp lệ phí trước bạ lần đầu. Mức thu 2% của giá trị xe ô tô, áp dụng cho trường hợp nộp lệ phí trước bạ lần thứ hai trở đi

Ghi chú:

¹ Các trường hợp được miễn thu phí, lệ phí và giảm mức thu phí, lệ phí thực hiện đúng theo quy định tại Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

² Đối với Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng: không áp dụng đối với xe chở hàng viện trợ, cứu trợ thiên tai, hàng hóa quân sự.

Phụ lục II
TỶ LỆ NỘP NGÂN SÁCH, ĐỂ LẠI CỦA CÁC ĐƠN VỊ QUẢN LÝ,
SỬ DỤNG CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC THẨM QUYỀN
QUYẾT ĐỊNH CỦA HĐND TỈNH

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2014/NQ-HĐND
ngày 10 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

A. ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN PHÍ

Số TT	Khoản mục	Tỷ lệ % để lại cho đơn vị trên tổng số tiền thu được (%)	Tỷ lệ nộp ngân sách nhà nước (%)
I	Phí chợ		
1	Phí vệ sinh bến bãi, bãi chợ đối với phương tiện có xếp dỡ hàng hóa tại bến, bãi chợ.	90%	10%
2	Phí vệ sinh chợ, bãi chợ đối với người kinh doanh	90%	10%
3	Phí sử dụng bãi chợ cho tiếp nhận kinh doanh hàng hóa	90%	10%
4	Phí sử dụng bến bãi chợ để kinh doanh dịch vụ	90%	10%
II	Phí qua đò (đò ngang)		
1	Phí qua đò đối với người	100%	0%
2	Phí qua đò đối với xe đạp	100%	0%
3	Phí qua đò đối với xe máy	100%	0%
III	Phí sử dụng hệ đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi, mặt nước		
1	Phí sử dụng bãi cảng (lượt xe ra-vào)	10%	90%
2	Phí sử dụng bến xe khách	100%	0%
3	Phí sử dụng bến bãi khác	10%	90%
4	Phí sử dụng mặt nước đánh bắt hải sản vùng sông, biển (dùng rớ chài)	10%	90%
IV	Phí vệ sinh¹		
1	Phí vệ sinh đô thị (áp dụng với thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị và các thị trấn có rác thải được thu gom)	100%	0%
2	Phí vệ sinh khu vực nông thôn áp dụng cho những nơi có tổ chức dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải	100%	0%
V	Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô²		
1	Tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện công cộng do Nhà nước đầu tư	Đơn vị sự nghiệp: 90% Đơn vị khác: 30%	Đơn vị sự nghiệp: 10% Đơn vị khác: 70%
2	Tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện không do nhà nước đầu tư		
VI	Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính	90 %	10%
VII	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất		

1	Đối với gia đình, cá nhân	70%	30%
2	Đối với tổ chức	70%	30%
VIII	Phí sử dụng cảng cá		
1	Phí tàu, thuyền nghề cá cập cảng (trừ cảng cá đảo Cồn Cỏ)	90%	10%
2	Phí tàu, thuyền vận tải cập cảng (trừ cảng cá đảo Cồn Cỏ)	90%	10%
3	Phí các loại phương tiện ra vào cảng	90%	10%
4	Phí cho thuê mặt bằng	90%	10%
5	Phí các loại hàng hóa qua cảng	90%	10%
6	Phí vệ sinh môi trường	90%	10%
7	Phí sử dụng cảng cá đảo Cồn Cỏ	90%	10%
IX	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai		
1	Phí khai thác và sử dụng tài liệu bản đồ hiện trạng sử dụng, bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ chuyên đề về lĩnh vực môi trường và khoáng sản cấp tỉnh.	90%	10%
2	Phí khai thác và sử dụng tài liệu bản đồ hiện trạng sử dụng, bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ chuyên đề về lĩnh vực môi trường và khoáng sản cấp huyện.	90%	10%
3	Phí khai thác và sử dụng tài liệu bản đồ hiện trạng sử dụng, bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ chuyên đề về lĩnh vực môi trường và khoáng sản cấp xã.	90%	10%
4	Bản đồ địa chính	90%	10%
5	Sao lục, chứng thực hồ sơ đất đai	90%	10%
6	Sao lục bản đồ dạng giấy	90%	10%
7	Cung cấp tọa độ địa chính	90%	10%
X	Phí thư viện (đối với thư viện thuộc địa phương quản lý)		
1	Đối với Thư viện cấp tỉnh	90%	10%
2	Đối với Thư viện cấp huyện	100%	0%
XI	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	90%	10%
XII	Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa (đối với danh lam thắng cảnh thuộc địa phương quản lý)	100%	0%
XIII	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	90%	10%
XIV	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)		
1	Phí thẩm định Đề án thăm dò nước dưới đất	90%	10%
2	Phí thẩm định Đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước dưới đất	90%	10%
3	Phí thẩm định Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt	90%	10%
4	Phí thẩm định Đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	90%	10%

XV	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất	90%	10%
XVI	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	90%	10%
XVII	Phí đấu giá (đối với phí do cơ quan địa phương tổ chức thu)³	Quy định đối với Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị	
1	Phí đấu giá tài sản (trừ trường hợp bán đấu giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu sung quỹ nhà nước, đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất, đấu giá quyền khai thác khoáng sản và các trường hợp do Hội đồng bán đấu giá tài sản thực hiện)	90%	10%
2	Phí tham gia đấu giá tài sản (trừ đấu giá quyền sử dụng đất, quyền khai thác khoáng sản)	100%	0%
3	Mức thu phí tham gia đấu giá quyền sử dụng đất	Thành phố Đông Hà: 90%, địa bàn khác: 100%	Thành phố Đông Hà: 10%, địa bàn khác: 0%
4	Mức thu phí tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản.	90%	10%
XVIII	Phí dự thi, dự tuyển (đối với cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc địa phương quản lý)	100%	0%
XIX	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (đối với giao dịch địa phương thực hiện)	90%	10%
XX	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	0%	100%
XXI	Phí sử dụng đường bộ (đối với xe mô tô)	Phường, thị trấn: 10% xã đồng bằng: 15% xã miền núi, hải đảo: 20%	Phường, thị trấn: 90% xã đồng bằng: 85% xã miền núi, hải đảo: 80%
XXII	Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (thu đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu) trong khu kinh tế cửa khẩu		
1	Phương tiện vận tải chở hàng hóa ra, vào cửa khẩu	Tối đa 10%	Tối đa 90%
2	Đối với các phương tiện vận tải không có hàng hóa (xe không tải)	Tối đa 10%	Tối đa 90%

B. ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN THU LỆ PHÍ

Số TT	Khoản mục	Tỷ lệ % để lại cho đơn vị trên tổng số tiền thu được (%)	Tỷ lệ nộp ngân sách nhà nước (%)
I	Lệ phí đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân (đối với công việc do cơ quan địa phương thực hiện)		
1	Lệ phí đăng ký cư trú (lệ phí hộ khẩu)	70%	30%
2	Lệ phí chứng minh nhân dân (cấp lại)	70%	30%
II	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	70%	30%
III	Lệ phí địa chính		
1	Cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có nhà và tài sản gắn liền với đất	70%	30%
2	Cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xác nhận tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất	70%	30%
3	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.	70%	30%
4	Cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.	70%	30%
5	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai, bao gồm: Chứng nhận thay đổi chủ sử dụng đất, thay đổi hình thể, diện tích thửa đất và thay đổi mục đích sử dụng đất	70%	30%
6	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	70%	30%
IV	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	90%	10%
V	Lệ phí cấp biển số nhà	90%	10%
VI	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh (đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin)		
1	Lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	90%	10%
2	Lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	90%	10%
VII	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực (đối với hoạt động cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện)	70%	30%
VIII	Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với việc cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện)		
1	Mức thu lệ phí cấp Giấy phép thăm dò nước dưới đất	90%	10%
2	Mức thu lệ phí cấp Giấy phép khai thác sử dụng nước dưới đất	90%	10%
IX	Lệ phí cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt (đối với việc cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện);	90%	10%
X	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (đối với việc cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện)	90%	10%
XI	Lệ phí cấp Giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi (đối với việc cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện)	90%	10%

XII	Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô		
1	Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng ô tô	90%	10%
2	Trường hợp cấp đổi hoặc cấp lại (do mất, hỏng, hoặc thay đổi điều kiện kinh doanh)	90%	10%
XIII	Lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực		
1	Cấp bản sao từ sổ gốc	70%	30%
2	Chứng thư bản sao từ bản chính	70%	30%
3	Chứng thực chữ ký	70%	30%
XIV	Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm (đối với giao dịch địa phương thực hiện)		
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	85%	15%
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	85%	15%
3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	85%	15%
4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	85%	15%
XV	Lệ phí trước bạ đối với xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe)	10%	90%

Ghi chú:

¹ Đối với Phí vệ sinh: Sau khi nộp thuế, đơn vị được để lại 100% trên tổng số tiền thu được (nếu có).

^{2,3} Đối với các đơn vị thu phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô; phí đấu giá tài sản không thuộc ngân sách nhà nước đầu tư: có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật và được quản lý, sử dụng 100% số tiền phí còn lại.